

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 25/9/2017

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thị Kim Nhung

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Sỹ

Bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Liên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Kim Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2017/TLPT- HNGĐ ngày 28/8/2017 về việc “ly hôn”. Do bản án sơ thẩm số 23/2017/DSST -HNGĐ ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 762/2017/QĐ-PT ngày 31/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phan Xuân T, sinh năm 1978; hiện trú tại: thôn K, xã S, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Đinh Hữu Đ – Văn phòng Luật sư Y; địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

- *Bị đơn:* Chị Hoàng Thị L; sinh năm 1980; hiện trú tại: thôn K, xã S, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

- *Người có kháng cáo:* anh Phan Xuân T - Nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/2/2017 và bản tự khai ngày 24/3/2017 anh Phan Xuân T trình bày: Anh và chị Hoàng Thị L tìm hiểu và đi đến kết hôn với nhau do hai bên hoàn toàn tự nguyện không có ai ép buộc, đã đăng ký kết hôn tại uỷ

ban nhân dân xã T vào ngày 14/12/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung tại nhà bố mẹ anh T tại thôn K, xã S, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Năm 2002 được bố mẹ của anh T cho một thửa đất, vợ chồng làm nhà ở riêng tại thôn K, xã S cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được hai đứa con. Năm 2012 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn: Nguyên nhân do anh T đi làm ăn xa, chị L ở nhà có quan hệ với một người đàn ông khác từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt đến cuối năm 2013 chị L bỏ về nhà bố mẹ của chị L ở tại thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Bình cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T có nguyện vọng xin được ly hôn chị Hoàng Thị L.

Bản tự khai ngày 24/3/2017 chị Hoàng Thị L khai: Quá trình tìm hiểu để đi đến kết hôn giống như anh T trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại nhà bố mẹ của anh T thì năm 2002 vợ chồng làm nhà ra ở riêng trên thửa đất đó cho đến nay. Vợ chồng vẫn sống hạnh phúc cho đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, hai bên bất đồng ý kiến nên vợ chồng cãi vã xô xát lẫn nhau anh T đánh đập chị L và đuổi ra khỏi nhà nên chị L phải bỏ về nhà bố mẹ của chị L ở và sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, nay anh T làm đơn xin ly hôn chị L cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung:

1. Phan Lâm P – sinh ngày 28/4/1999.
2. Phan Thị Hồng D – sinh ngày 30/10/2001.

Hiện con Phan Lâm P đã trưởng thành, riêng Phan Thị Hồng D, sinh ngày 30/10/2001, nếu ly hôn cả hai bên đều có nguyện vọng được nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Phan Xuân T khai vợ chồng không có tài sản chung và công nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Hoàng Thị L khai: Vợ chồng có một số tài sản chung gồm: Một ngôi nhà trị giá: 200.000.000 đồng; Hai chiếc xe máy, một chiếc trị giá 13.000.000 đồng, một chiếc trị giá 10.000.000 đồng; một tủ lạnh trị giá: 5.000.000 đồng; một tivi trị giá 5.000.000 đồng; một bếp ga trị giá 3.000.000 đồng; Một thửa đất có diện tích 1.949m² đã được uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ anh Phan Xuân T.

Về công nợ chị Hoàng Thị L khai: Vợ chồng có mượn của bà Đoàn Thị T là mẹ của chị L trú tại thôn H, xã N, huyện T số tiền 60.000.000 đồng để mua nhà ở và anh T có nhờ bà Đoàn Thị T vay hộ khoản vay cho hộ nghèo tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuyên Hóa đứng tên của mẹ là bà Đoàn Thị T số tiền 30.000.000 đồng vào năm 2013 để làm nhà. Mượn của dì Hoàng Thị T trú tại thôn H, xã N, huyện T là em ruột của chị L số tiền 10.000.000 đồng để làm nhà đã trả được 5.000.000 đồng còn nợ 5.000.000 đồng. Số tài sản và công nợ chị L yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa.

Lời khai của bà Đoàn Thị T: Năm 2013 vợ chồng anh Phan Xuân T và chị Hoàng Thị L làm nhà ở riêng. Do vợ chồng không có tiền nên anh Phan Xuân T xuống trực tiếp tại nhà tôi nói “Mẹ cho con mượn tiền với”. Vì là mẹ con và tôi đang

có khoản tiền của đứa con trai đi làm ăn ở nước ngoài gửi về số tiền là 60.000.000 đồng nên tôi đã đưa cho anh T mượn. Sau đó anh T nhờ tôi vay ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuyên Hóa số tiền 30.000.000 đồng vay theo diện hộ nghèo, tổng cộng tôi cho anh Phan Xuân T mượn là 90.000.000 đồng. Nay anh T và chị L ly hôn tôi đề nghị Tòa án buộc anh T phải trả số tiền mượn của tôi là 60.000.000 đồng, còn số tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuyên Hóa hàng tháng tôi phải trả lãi nên anh T phải trả cho tôi theo lãi suất của Ngân hàng mà hàng tháng tôi đã trả lãi từ khi vay đến nay.

Lời khai của chị Hoàng Thị T: Tháng 5/2013 anh Phan Xuân T là chồng của chị Hoàng Thị L đến nhà tôi mượn số tiền là 10.000.000 đồng để làm nhà đã trả được 5.000.000 đồng còn lại 5.000.000 đồng đến nay chưa trả, nay anh T, chị L ly hôn tôi yêu cầu anh T phải trả cho tôi số tiền còn lại là 5.000.000 đồng.

Lời khai của bà Đinh Thị N: Trước khi anh Phan Xuân T lấy vợ, vợ chồng tôi có cho anh T một miếng đất gần nhà của tôi để sau này anh T có vợ thì làm nhà để ở. Thửa đất này vợ chồng tôi cho riêng anh T và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T.

Cháu Phan Thị Hồng D có đơn trình bày nguyện vọng nếu cha mẹ ly hôn thì có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Hoàng Thị L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/ DSST - HNGĐ ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Phan Xuân T đối với chị Hoàng Thị L.

1. Về quan hệ vợ chồng: Áp dụng khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình xử: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn giữa anh Phan Xuân T và chị Hoàng Thị L.

2. Về con chung của vợ chồng: Áp dụng các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình giao con Phan Thị Hồng D – sinh ngày 30/10/2001 cho chị Hoàng Thị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến lúc con khôn lớn, trưởng thành.

Chị Hoàng Thị L không được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung đối với anh Phan Xuân T trong trường hợp cần thiết vì quyền lợi của con anh T có quyền làm đơn để yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Áp dụng các Điều 107, Điều 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình: Buộc anh Phan Xuân T phải có trách nhiệm và nghĩa vụ phải đóng góp tiền nuôi con Phan Thị Hồng D mỗi tháng 1.000.000 đ (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian tính từ tháng 8/2017.

4. Về tài sản chung: Áp dụng Điều 158, Điều 163 Bộ luật dân sự Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình giao cho anh Phan Xuân T được sở hữu toàn bộ ngôi nhà gỗ ba gian không phòng lồi, mái lợp ngói phía trước có một mái che lợp Brôximăng có giá trị 247.551.000 đồng và được sử dụng 1351m² đất trong đó có 400m² đất ở và 951m² đất trồng cây lâu năm (thuộc thửa đất số: 17; tờ bản đồ số:14)

có giá trị là: 111.020.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 358.571.000 đồng (ba trăm năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng) anh Phan Xuân T có trách nhiệm và nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Hoàng Thị L số tiền là: 179.285.500 đồng. (một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng)

6. Công nợ chung của vợ chồng: Không có.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo luật định.

Ngày 04/8/2017 anh Phan Xuân T kháng cáo với nội dung: Xem xét lại phần cấp dưỡng nuôi con vì cho rằng mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1 triệu đồng là quá cao.

Án sơ thẩm không giao con Phan Lâm P cho một trong các bên nuôi dưỡng.

Về phân chia tài sản: Đề nghị phân chia tài sản phải xem xét đến công sức của mỗi bên, cụ thể anh T được hưởng 70% giá trị tài sản được chia, chị L 30% trong tổng số tài sản được chia.

Định giá tài sản đối với ngôi nhà quá cao so với thực tế.

Xem xét lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì tài sản này được bố mẹ cho trước khi kết hôn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Phan Xuân T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày diện tích đất được cấp cho anh Phan Xuân T là thuộc quyền sử dụng riêng của anh T, theo Luật sư đây là tài sản do bố mẹ anh T cho nên không thể đưa tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng. Bản án sơ thẩm chia đôi tài sản là chưa xem xét đến công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng anh T, đề nghị Hội đồng xét xử nên phân chia anh T được nhận 70% giá trị tài sản, còn chị L được chia 30% giá trị tài sản.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu ý kiến:

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo của nguyên đơn đưa ra, vì không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ con chung: Anh Phan Xuân T kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa giao con là Phan Lâm P cho một trong hai bên sau khi ly hôn, theo nội dung này thấy trong quá trình chung sống với nhau anh Phan Xuân T và chị Hoàng Thị L đã có hai con chung là cháu Phan Lâm P, sinh ngày 28/4/1999 và cháu Phan Thị

Hồng D, sinh ngày 30/10/2001, riêng cháu Phan Lâm P, sinh ngày 28/4/1999 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì cháu P đã trên 18 tuổi, án sơ thẩm không giao con cho các bên là đúng vì theo khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định “ Sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chưa thành niên...”. Do đó trong trường hợp này án sơ thẩm không giao con đã thành niên là cháu Phan Lâm P cho một trong các bên là có căn cứ.

[2]. Về xem xét tiền cấp dưỡng nuôi con: Đối với nội dung này thì thấy rằng, cháu Phan Thị Hồng D được Toà án cấp sơ thẩm giao cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng và buộc anh T cấp dưỡng nuôi con là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc anh Phan Xuân T kháng cáo không đồng ý với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng, theo anh quá cao là chưa có cơ sở, bởi vì, trong điều kiện nuôi dưỡng các con như hiện nay các nhu cầu về sinh hoạt học tập cho các con là lớn, trong khi đó thu nhập lao động phổ thông bình thường ở nông thôn trên địa bàn huyện Tuyên Hoá ngày công từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng cho mỗi lao động, thì việc cấp dưỡng nuôi con mà án sơ thẩm buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng là không cao.

[3]. Về quan hệ tài sản:

[3.1]. Về nội dung không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tính trên tổng tài sản, mà cho rằng mình có công sức đóng góp vào khối tài sản lớn hơn chị L, nên xin được hưởng nhiều hơn chị L, cụ thể anh T hưởng 70% còn chị L hưởng 30%, theo nội dung này, Hội đồng xét xử thấy tài sản của anh T và chị L được cấp sơ thẩm định giá có tổng giá trị là 358.571.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã phân tích công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng nên đã chia mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có căn cứ, tại phiên toà anh T cho rằng mình có công sức nhiều hơn nhưng không đưa ra chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình, bản án sơ thẩm xử như vậy là có căn cứ.

[3.2]. Đối với nội dung kháng cáo về diện tích đất đã được UBND huyện Tuyên Hoá cấp giấy CNQSD Đ ngày 17/12/2002, anh T cho rằng đây là tài sản do bố mẹ cho anh nên anh có quyền sử dụng một mình, với nội dung kháng cáo này thấy, anh Phan Xuân T và chị Hoàng Thị L kết hôn vào ngày 14/12/1998, trong quá trình chung sống anh T và chị L được tạo dựng khối tài sản là diện tích đất và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ anh Phan Xuân T, là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân nên được coi là tài sản chung của vợ chồng. Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm a, khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[3.3]. Về việc định giá tài sản ngôi nhà cao so với thực tế, Hội đồng xét xử thấy, việc định giá mà cấp sơ thẩm đã tiến hành vào ngày 14 tháng 6 năm 2017, Hội đồng định giá đã căn cứ quyết định số: 41/2016/QĐ –UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, Hội đồng định giá đã thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình dựa trên cơ sở các khung giá đã ấn định. Các thành viên tham gia hội đồng đã biểu quyết 100% tán thành được quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi có kết quả định giá

ngày 14/6/2017 bản thân anh T bảo lưu ý kiến việc định giá nhà cao, nhưng cũng không có ý kiến gì. Mặt khác tại khoản 5 Điều 104 bộ luật tố tụng dân sự quy định “Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự”. Như vậy trong trường hợp này việc anh T cho rằng giá nhà mà cấp sơ thẩm định giá cao sẽ không thuộc trường hợp phải định giá lại. Tại phiên toà phúc thẩm anh T cũng không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh cho kháng cáo của mình, vì vậy kháng cáo của anh T không có cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Xuân T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: anh T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình

Không chấp nhận kháng cáo của Anh Phan Xuân T, y án sơ thẩm.

1. Về con chung: Xử, giao con Phan Thị Hồng D, sinh ngày 30/10/2001 cho chị Hoàng Thị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Buộc anh Phan Xuân T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng 1.000.000 đ kể từ tháng 8 năm 2017 cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Chị Hoàng Thị L không được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung đôi với anh Phan Xuân T. Trong trường hợp cần thiết vì quyền lợi của con anh T có quyền làm đơn để yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Về tài sản chung: Y án sơ thẩm, xử giao cho anh Phan Xuân T được sở hữu toàn bộ ngôi nhà gỗ ba gian không phòng lòi, mái lợp ngói phía trước có một mái che lợp Brôximăng có giá trị 247.551.000 đồng và được sử dụng 1351m² đất trong đó có 400 m² đất ở và 951m² đất trồng cây lâu năm (thuộc thửa đất số: 17; tờ bản đồ số:14) có giá trị là: 111.020.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 358.571.000 đồng (ba trăm năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng), anh Phan Xuân T có trách nhiệm và nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho chị Hoàng Thị L số tiền là: 179.285.500 đồng. (một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí: anh Phan Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0003502 ngày 9 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuyên Hoá.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Trong trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, (Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh (P9);
- TAND huyện Tuyên Hoá;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Võ Thị Kim Nhung